Phụ lục 01

QUY MÔ HỌC SINH, LỚP HỌC CỦA CÁC TRƯỜNG PTDTNT NĂM HỌC 2025 - 2026 VÀ NĂM HỌC 2030 - 2031

(Kèm theo Quyết định số 1428 /QĐ-UBND ngày 06 /8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Phụ lục số 02:

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH NHÂN SỰ CÁC TRƯỜNG PTDTNT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN NĂM HỌC 2025 - 2026 VÀ CHỈ TIÊU NĂM HỌC 2030 - 2031

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

I. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ NĂM HỌC 2025 - 2026

TT	Tên trường	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Cán bộ quản lý							Giáo viên						Nhân viên (cấp dưỡng, y tế, bảo vệ…)					Ghi chú
			Tổng số	Trình độ ĐT			Số lượng theo định biên			Tổng số	Trình độ đào tạo			Số lượng theo định biên		Tổng số	Trình độ đào tạo		Số lượng theo định biên		
				Trên chuẩn	*Chuẩn*	*Dưới chuẩn*	*Thiếu (cần bổ sung)*	*Thừa*			*Trên chuẩn*	*Chuẩn*	*Dưới chuẩn*	*Thiếu (cần bổ sung)*	*Thừa*		*Đạt chuẩn trở lên*	*Dưới chuẩn*	*Thiếu (cần bổ sung)*	*Thừa*	
1	THPT DTNT tỉnh	72	3	2	1					46	15	31	0			23	7	16			
2	PTDTNT THCS&THPT Bắc Sơn	45	3	3	0	0	0	0		25	1	24	0	5	0	17	7	10	0	0	
3	PTDTNT THCS&THPT Bình Gia	54	3	2	1	0	0	0		31	7	24	0	0	0	20	14	4	2	0	
4	PTDTNT THCS&THPT Cao Lộc	53	3	3	0	0	0	0		33	8	25	0	0	0	17					
5	PTDTNT THCS&THPT Chi Lăng	43	3	3	0	0	0	0		25	1	24	0	0	0	15	15	0	0	0	
6	PTDTNT THCS&THPT Đình Lập	40	3	2	1	0	0	0		22	2	20	0	0	0	15	14	1	0	0	
7	PTDTNT THCS&THPT Hữu Lũng	25	3	3	0	0	0	0		22	3	19	0	1	0	14	14	0	1	0	
8	PTDTNT THCS&THPT Lộc Bình	50	3	2	1	0	0	0		30	4	26	0	1	0	17	17	0	1	0	
9	PTDTNT THCS&THPT Tràng Định	53	3	2	1	0	0	0		30	1	29	0	1	0	19	13	6	0	0	
10	PTDTNT THCS&THPT Văn Lãng	42	3	3	0	0	0	0		23	0	23	0	0	0	16	16	0	0	0	
11	PTDTNT THCS&THPT Văn Quan	45	3	2	1	0	0	0		25	4	21	0	2	0	17	14	3	0	0	

Phụ lục số 05

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CÁC TRƯỜNG PTDTNT GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ CHỈ TIÊU PHẤN ĐẤU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

CẤP THCS

TT	Trường	Tổng số học sinh	Kết quả rèn luyện/hạnh kiểm								Kết quả học tập/học lực							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			Số lượng	*Tỷ lệ %*	*Số lượng*	*Tỷ lệ %*	*Số lượng*	*Tỷ lệ %*	*Số lượng*	*Tỷ lệ %*	*Số lượng*	*Tỷ lệ %*	*Số lượng*	*Tỷ lệ %*	*Số lượng*	*Tỷ lệ %*	*Số lượng*	*Tỷ lệ %*
I	**Năm học 2024 - 2025**																	
1	CẤP THCS	2195	2005	91,3	167	7,6	23	1,0	0	0,0	618	28,2	1362	62,1	215	9,8	0	0,0
2	CẤP THPT	1931	1854	96,0	74	3,8	3	0,2	0	0,0	946	49,0	951	49,2	34	1,8	0	0,0
	Năm học 2030 - 2031																	
1	CẤP THCS	1680	1596	95,0	84	5,0	0	0,0	0	0,0	588	35,0	1008	60,0	84	5,0	0	0,0
2	CẤP THPT	3430	3259	95,0	172	5,0	0	0,0	0	0,0	1715	50,0	1681	49,0	34	1,0	0	0,0

Phụ lục số 04:

THỐNG KÊ HIỆU QUẢ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG PTDTNT GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ CHỈ TIÊU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Tên trường	Cấp THCS										Cấp THPT										Ghi chú
			Trong đó										Trong đó									
		Tổng số học sinh	Số HS đầu cấp	Số HS hoàn thành cấp học	Tỷ lệ HS hoàn thành cấp học	Số HS tốt nghiệp THCS	Số học tiếp lên trường Nội trú THPT	Số đi học các trường THPT	Số đi học nghề	Số trở về địa phương	Số HS bỏ học	Tổng số học sinh	Số HS đầu cấp	Số HS hoàn thành cấp học	Tỷ lệ HS hoàn thành cấp học	Số HS tốt nghiệp THPT	Số vào học ĐH, CĐ	Số đi học cử tuyển	Số đi học nghề	Số trở về địa phương	Số HS bỏ học	
1	Năm học 2021 - 2022	2512	843	684	100	684	267	412	0	5	0	955	384	268	100	268	139	0	89	40	0	
2	Năm học 2024 - 2025	2290	641	608	100	578	247	329	0	1	0	1931	718	589	100	589	320	2	130	137	0	
3	Năm học 2030 - 2031	1680	700	700	100	700	320	380	0	0	0	3430	1143,33	1143,33	100	1143,33	500	10	300	333,333	0	

Phụ lục 5a

NHU CẦU BỔ SUNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG PTDTNT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Trường	Phòng học thường			Phòng học bộ môn			Phòng hỗ trợ, phục vụ học tập			Phòng hành chính quản trị và phụ trợ			Khối công trình thể thao			Nhà bếp			Kho bếp			Nhà ăn			Nhà đa năng			Phòng quản lý học sinh			Phòng sinh hoạt chung			Phòng ở nội trú học sinh			Nhà công vụ		
		Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới	Hiện có	Sửa chữa	Xây mới
1	THPT DTNT tỉnh	20		12	5		4	4	1	2	16	5		1			1			1	1		1			1			2	2		1			69	36		0		
2	PTDTNT THCS&THPT Bắc Sơn	14	11		4	3	5	2	3	7	1		7	1			1	1	1	1		1	1			1			0		2	0		1	36	24	26	4		
3	PTDTNT THCS&THPT Bình Gia	14		14	4		5	5		2	14		5	2		1	1		1	1		1	1		1	1			0		2	0		1	37			0		
4	PTDTNT THCS&THPT Cao Lộc	14			9	9		6			15			2			1	1		1			1	1		1			2			0		1	40	40	21	7	7	
5	PTDTNT THCS&THPT Chi Lăng	11	11		5		4	9			14			2			1	1		1		1	2	1		1			2			0		2	42	40		0		5
6	PTDTNT THCS&THPT Đình Lập	8		3	3		6	8			8	8		1			1	1		1			1	1		0		1	2			0		1	38	40		0		
7	PTDTNT THCS&THPT Hữu Lũng	11			4		5	3		4	13			2			1	1		1			1	1	1	1			2			0		1	36		30	0		
8	PTDTNT THCS&THPT Lộc Bình	14			9	9		4		1	15			1			1			1			1			1			0		2	0		1	46	40		0		
9	PTDTNT THCS&THPT Tràng Định	14			5		4	2		3	16	1		3			1	1		1			1	1		1			2			0		1	38			0		
10	PTDTNT THCS&THPT Văn Lãng	8		5	2		7	2		5	17			1		1	1			1			1			0		1	1		1	0		1	24		25	1		3
11	PTDTNT THCS&THPT Văn Quan	12	8	2	3	3	6	2	1	4	11	8	2	1			1			1			1			1	1		0		2	0		1	34		11	0		
	Tổng cộng:	**140**	**30**	**36**	**53**	**24**	**46**	**47**	**5**	**28**	**140**	**22**	**14**	**17**	**0**	**2**	**11**	**6**	**2**	**11**	**1**	**3**	**12**	**5**	**2**	**9**			**13**	**2**	**9**	**1**	**0**	**11**	**440**	**220**	**113**	**12**		

Phụ lục 5B

TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ KIẾN CHO ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG PTDTNT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Trường	KINH PHÍ CHI CHO ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030																								Tổng
		Phòng học thường		Phòng học bộ môn		Phòng hỗ trợ, phục vụ học tập		Phòng hành chính quản trị và phụ trợ		Nhà tổng hợp thể thao		Nhà bếp		Kho bếp		Nhà ăn		Nhà đa năng		Phòng quản lý học sinh		Phòng sinh hoạt chung		Phòng ở nội trú học sinh		Nhà công vụ		
		Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	
	Định mức:	857,0	1714,0	857,0	1714,0	285,8	571,6	214,4	428,7	214,4	428,7	500,0	1000,0	150,0	300,0	1000,0	2000,0	2250,0	4500,0	214,4	428,7	285,8	571,6	166,3	332,5	150	300,0	21.434,7
1	THPT DTNT tỉnh	0,0	20.568,0	0,0	6.856,0	285,8	1.143,2	1.071,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	428,7	0,0	0,0	0,0	5.985,0	0,0	0,0	0,0	36.488,5
2	PTDTNT THCS&THPT Bắc Sơn	9.427,0	0,0	2.571,0	8.570,0	857,4	4.001,2	0,0	3.000,9	0,0	0,0	500,0	1.000,0	0,0	300,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	857,4	0,0	571,6	3.990,0	8.645,0	0,0	0,0	44.291,5
3	PTDTNT THCS&THPT Bình Gia	0,0	23.996,0	0,0	8.570,0	0,0	1.143,2	0,0	2.143,5	0,0	428,7	0,0	1.000,0	0,0	300,0	0,0	2.000,0	0,0	0,0	0,0	857,4	0,0	571,6	0,0	0,0	0,0	0,0	41.010,4
4	PTDTNT THCS&THPT Cao Lộc	0,0	0,0	7.713,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	500,0	0,0	0,0	0,0	1.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	571,6	6.650,0	6.982,5	1.050,0	0,0	24.467,1
5	PTDTNT THCS&THPT Chi Lăng	9.427,0	0,0	0,0	6.856,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	500,0	0,0	0,0	300,0	1.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.143,2	6.650,0	0,0	0,0	1.500,0	27.376,2
6	PTDTNT THCS&THPT Đình Lập	0,0	5.142,0	0,0	10.284,0	0,0	0,0	1.714,8	0,0	0,0	0,0	500,0	0,0	0,0	0,0	1.000,0	0,0	0,0	4.500,0	0,0	0,0	0,0	571,6	6.650,0	0,0	0,0	0,0	30.362,4
7	PTDTNT THCS&THPT Hữu Lũng	0,0	0,0	0,0	8.570,0	0,0	2.286,4	0,0	0,0	0,0	0,0	500,0	0,0	0,0	0,0	1.000,0	2.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	571,6	0,0	9.975,0	0,0	0,0	24.903,0
8	PTDTNT THCS&THPT Lộc Bình	0,0	0,0	7.713,0	0,0	0,0	571,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	857,4	0,0	571,6	6.650,0	0,0	0,0	0,0	16.363,6
9	PTDTNT THCS&THPT Tràng Định	0,0	0,0	0,0	6.856,0	0,0	1.714,8	214,4	0,0	0,0	0,0	500,0	0,0	0,0	0,0	1.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	571,6	0,0	0,0	0,0	0,0	10.856,8
10	PTDTNT THCS&THPT Văn Lãng	0,0	8.570,0	0,0	11.998,0	0,0	2.858,0	0,0	0,0	0,0	428,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4.500,0	0,0	428,7	0,0	571,6	0,0	8.312,5	0,0	900,0	38.567,5
11	PTDTNT THCS&THPT Văn Quan	6.856,0	3.428,0	2.571,0	10.284,0	285,8	2.286,4	1.714,8	857,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2.250,0	0,0	0,0	857,4	0,0	571,6	0,0	3.657,5	0,0	0,0	35.619,9
	Tổng cộng:	**25.710,0**	**61.704,0**	**20.568,0**	**78.844,0**	**1.429,0**	**16.004,8**	**4.715,7**	**6.001,8**	**0,0**	**857,4**	**3.000,0**	**2.000,0**	**150,0**	**900,0**	**5.000,0**	**4.000,0**	**2.250,0**	**9.000,0**	**428,7**	**3.858,3**	**0,0**	**6.287,6**	**36.575,0**	**37.572,5**	**1.050,0**	**2.400,0**	**330.306,8**

Phụ lục 6

NHU CẦU MỞ RỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Tên trường	Thực trạng đất đai hiện nay (m2)				Nhu cầu mở rộng diện tích (m2)	Lộ trình mở diện tích đất
		Tổng diện tích hiện có	Đã có GCN QSD	Diện tích đang tranh chấp	Diện tích chờ cấp GCN QSD		
1	THPT DTNT tỉnh	12.480	15.186			852,0	2025 - 2030
2	PTDTNT THCS&THPT Bắc Sơn	11.237,0	11.237,0			7.800,0	2025 - 2030
3	PTDTNT THCS&THPT Bình Gia	15.015,0	15.015,0			3.500,0	
4	PTDTNT THCS&THPT Cao Lộc	8.590,5	8.590,5			6.628,0	2025 - 2030
5	PTDTNT THCS&THPT Chi Lăng	9.091,6	9.091,6			5.000,0	2025 - 2030
6	PTDTNT THCS&THPT Đình Lập	4.893,7	4.893,7			2.100,0	2025 - 2030
7	PTDTNT THCS&THPT Hữu Lũng	18.452,0	18.452,0				
8	PTDTNT THCS&THPT Lộc Bình	21.039		5.000,0	21.039		
9	PTDTNT THCS&THPT Tràng Định	15.060,0			15.060		
10	PTDTNT THCS&THPT Văn Lãng	5.231,15	5.231,15			14.000,0	2025 - 2030
11	PTDTNT THCS&THPT Văn Quan	7.665,8	7.665,8			4.108,0	2025 - 2030

Phụ lục 7a

NHU CẦU THIẾT BỊ DẠY HỌC CẤP THCS GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Thiết bị	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dạy học (%)				Nhu cầu mua sắm bổ sung TBDH	
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Số lượng	Giá dự toán (triệu đồng)
I	**Thiết bị dạy học tối thiểu**						**13.465**
1	Thiết bị dạy học môn Ngữ văn	66	6	6	6	59	25
2	Thiết bị dạy học môn Toán	76	16	6	6	59	120
3	Thiết bị dạy học môn Ngoại ngữ	65	5	5	5	59	8.850
4	Thiết bị dạy học môn Giáo dục công dân	67	7	7	7	59	794
5	Thiết bị dạy học môn Lịch sử - Địa lý	82	8	8	8	59	242
6	Thiết bị dạy học môn Khoa học tự nhiên	73	13	7	7	59	62
7	Thiết bị dạy học môn Tin học	78	18	18	18	54	972
8	Thiết bị dạy học môn Giáo dục thể chất	77	17	17	17	55	740
9	Thiết bị dạy học môn Âm nhạc	77	7	7	7	59	1.342
10	Thiết bị dạy học môn Mỹ thuật	67	7	7	7	59	91
11	Thiết bị Hoạt động trải nghiệm	63	3	3	3	59	64
12	Thiết bị dạy học dùng chung	65	5	5	5	55	165
II	**Hệ thống bàn ghế học sinh**						**37**
1	Loại 2 chỗ ngồi	65	66	63	63	21	37
2	Loại khác	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng:						**13.503**

Phụ lục 7B

NHU CẦU THIẾT BỊ DẠY HỌC CẤP THPT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Thiết bị	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dạy học (%)			Nhu cầu mua sắm bổ sung TBDH	
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Số lượng	Giá dự toán (triệu đồng)
I	**Thiết bị dạy học tối thiểu**					**15.315**
1	Thiết bị dạy học môn Ngữ văn	10	5	5	23	52
2	Thiết bị dạy học môn Toán	10	5	5	24	274
3	Thiết bị dạy học môn Ngoại ngữ	12	7	7	21	3.150
4	Thiết bị dạy học môn Giáo dục thể chất	22	11	11	23	630
5	Thiết bị dạy học môn Lịch sử	11	6	6	19	6
6	Thiết bị dạy học môn Địa lý	11	6	6	18	23
7	Thiết bị dạy học môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật	8	4	4	20	23
8	Thiết bị dạy học môn Vật lý	9	7	5	20	6.483
9	Thiết bị dạy học môn Hóa học	7	7	5	16	9
10	Thiết bị dạy học môn Sinh học	12	5	5	19	1.109
11	Thiết bị dạy học môn Công nghệ	7	5	5	18	1.818
12	Thiết bị dạy học môn Tin học	27	20	20	15	270
13	Thiết bị dạy học môn Âm nhạc	0	0	0	10	752
14	Thiết bị dạy học môn Mỹ thuật	0	0	0	10	260
15	Thiết bị Hoạt động trải nghiệm	0	0	0	13	33
16	Thiết bị dạy học dùng chung	0	0	0	15	423
II	**Hệ thống bàn ghế học sinh**					**73**
1	Loại 2 chỗ ngồi	41	35	20	41	73
2	Loại khác	0	0	0	0	
	Tổng cộng:					**15.389**

Phụ lục 8

NHU CẦU BỒI DƯỠNG CBQL, GIÁO VIÊN TRƯỜNG PTDTNT ĐẾN NĂM HỌC 2030-2032

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Triệu đồng

Năm	Nội dung bồi dưỡng, tập huấn								Tổng số lớp	Kinh phí
	Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý học sinh DTNT		Hoạt động giáo dục đặc thù, giáo dục pháp luật		Tiếng dân tộc		Giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề truyền thống			
	Số lớp	Số lượt giáo viên	Số lớp	Số lượt giáo viên	Số lớp	Số lượt giáo viên	Số lớp	Số lượt giáo viên		
2026-2027	1	84	2	84	1	42	1	42	5	400
2027-2028	1	84	2	84	1	42	1	42	5	400
2028-2029	1	84	2	84	1	42	1	42	5	400
2029-2030	1	84	2	84	1	42	1	42	5	400
2030-2031	1	84	2	84	1	42	1	42	5	400
Tổngcộng:	***5***	***420***	***10***	***420***	***5***	***210***	***5***	***210***	***25***	***2.000***

Phụ lục 9

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ ÁN CỦNG CỐ, PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PTDTNT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Nội dung/ Hạng mục đầu tư	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Ghi chú
1	**Cơ sở vật chất**	**330.306,8**		
	Nhóm 1	100.000,0	Đầu tư công	
	Nhóm 2	230.306,8	CT MTQG DTTS&MN/Khác	
2	**Thiết bị dạy học**	**28.891,2**	Sự nghiệp giáo dục của tỉnh	
3	**Thiết bị phục vụ công tác nội trú**	**17.500,0**	CT MTQG DTTS&MN/Khác	
4	**Chế độ cho học sinh**	**119.954,8**	Ngân sách Trung ương	
	Học bổng (80% mức lương cơ sở)	54.546,8		
	Khen thưởng học sinh	10.220,0		
	Trang cấp lần đầu	27.594,0		
	Trang cấp học phẩm, vật dụng khác	27.594,0		
5	**Hỗ trợ các nhà trường**	**27.426,9**	Ngân sách Trung ương	
	Thiết bị giáo dục đặc thù	2.727,3		
	Khám sức khỏe hàng năm	6.898,5		
	Tổ chức Tết	4.599,0		
	Sửa chữa dụng cụ nhà ăn, nhà bếp	4.599,0		
	Sách thư viện (10%)	150,0		
	Thẻ, phù hiệu học sinh	4.599,0		
	Nấu ăn	2.690,1		
	Quản lý học sinh	1.163,9		
6	**Bồi dưỡng giáo viên**	**2.000,0**	Chương trình MTQG DTTS&MN	
7	**Xây dựng chính sách đặc thù**	**58.177,4**	Ngân sách địa phương	
	TỔNG CỘNG:	**584.257,0**		

(Năm trăm tám mươi chín nghìn, một trăm tám mười sáu phẩy hai triệu đồng)